VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

DÔNG TAU

SHEET 6048 II
SERIES L7014

105°15′ 105°30′ 19°45′ 19°30′

Bù Khạ Nệ 543 · Xóm Long · Làng Thọ · Xóm Thang · Xóm Tiến · Làng Yên (2) · Núi Hèn · Làng Trịnh · Núi Cò Hà 390 · THỌ THẮNG (MƯỜNG THÀNG) · Hon Bone · Bù Kía 229 · Hon Đot · Làng Đốt · Hon Ket · Núi Cò Xan · Hòn Lá Cối · QUẢN NHÂN (MƯỜNG NHÂN) · Hon Sinh · Đông Chang · Đông San · Nà Mai · Thượng Hán · Bong Bo 284 · Tai Bóc · LÀM LỤ (MƯỜNG LỤ) · Đông Phung · Hon Đi · PHONG HUẤN (MƯỜNG HUẤN) · Bản Cúc · Đăng Trong · Nà Vụ · Kẻ Dang · Nà Nôm (2) · Nà Nôm (1) · Hòn Chang · Làng Gi · Làng Sang · Trình Lư · Làng Huấn · Làng Triều · Làng Ken · Làng Tam · Làng Mành · Nà Bát · Cảm Vạn · Xóm Toune · Xóm Quốc · Cảm Phong · Cảm Mỹ · Cảm Tchang · Xóm Đang · Xóm Cà · Bù Quế 644 · Sông Chang · KARST · Làng Mành · Cảm Bài · Làng Công · Làng Bản · Làng Thẻ · Xóm Bia · Xóm Kiêm · BẢN CÔNG · Bù Đang · Núi Trường · Núi Này · Sông Chang · ĐON KHÈ · Làng Pha Rinh · Làng Kỳ Phà · SÔNG CHANG · Trại Vực Dựa · Bù Đèn Sư 627 · Houeí Tấp · Bù Cọ 408 · Núi Đá Chai 298 · Núi Liệt · NẬM HIỀU · Núi Vinh · KARST · Làng Sùoi · Núi Bảo Mải · Núi Chuột Bạch 339 · Làng Mường · Đông Tong · Đông Bông · Xóm Lèn (Wood) · Đông Tân · Đông Lâm · Làng Cốc · Đông Cô · Thượng Cốc · TRUNG LẬP · Toàn Môn · Đông Nông · Đông Cao · Núi Khế · Núi Kouai · Đông Hán · NHỊ LANG · Núi Đông Heun · Cây Cuối · Xóm Quân · Làng Khem · Xóm Xăm · Hòn Dương · Tay Bon · Làng Đang · Cách Dần · Cát Dần · Bình Văn · Làng Sùng · Đông Ác · Đông Công (Wood) · HỮU LỄ · Cây Đức · Đông Môn · Núi Song 365 · Làng Phảo · Xóm Mảo · Xóm Trung · Xóm Thăng · Cây Sung · Đông Tau · Núi Tiêu Hèo · Núi Nụ · Núi Ba Đải · Làng Yên (1) · Làng Đé · Làng Bỏ · Đông Khém · Làng Thí · Làng Thượng · Làng Lùng · Làng Vạ · Làng Lươm · Làng Đôn · Làng Mun · Làng Xe · Làng Hồ · Làng Ngọ · Làng Quảng · HÒA QUI · LƯƠNG DU · Làng Phèo · Làng Bó · Xóm Thao · Đồi Chù 182 · Làng Viên · Xóm Lung · Làng Lứa · LÀNG LẠNG · Bãi Tính · KARST · Núi Bồ Cúng · Núi Đam · Bãi Trè · Núi Bao Khế 702 · Núi Bao Cù 323 · Làng Mường · Đi Tim 184 · DONG THỌ · Làng Quảng · Núi Đam Đạc · Núi Co 390

Kẻ Quản (1) 0.2 km. · Hòn Bùi 0.1 km. · Bản Pong 8.5 km. · Làng Gòn 1.9 km.

LÀNG GIÁ 2.0 KM. · ĐỒNG NÀNG (2) 0.1 KM · LÀNG TÔN 4.0 KM. · LÀNG MỪ 3.6 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TÙNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C.

PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (SJ), U. S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TỈNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

GN
BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
BẮC Ô VUÔNG
GRID NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°08′ (2 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GLOSSARY—CỒ-TỪ

Bản	village
Bong	mountain
Câm	village
Houei	stream
Nam	stream
Núi	mountain
Sông	stream
Xóm	village

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indcates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75%, hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES | 3 LỐI XE ĐI — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES | 3 LỐI XE ĐI — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Horizontal control point; Route marker — 1511 — *Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá*
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×792
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village— *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Thập-tự, Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Cemetery— *Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary— *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
Road on levee— *Đường đắp*
Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
Sand— *Cát*
Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST— *RỪNG*
Closed canopy — *Vòm cây kín*
Open canopy — *Vòm cây thưa*
Brushwood — *Bụi rậm*
Plantation — *Đồn-điền*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Bridge — *Cầu*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* Falls Thác

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ
380 · 295 · 408 · 187

Highest
High
Medium
Low

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI
TRUNG PHẦN
TỈNH THANH HÓA
TỈNH NGHỆ AN

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6048 IV	6048 I	6148 IV
6048 III	6048 II	6148 III
6047 IV	6047 I	6147 IV

Sheet 6048 II falls within NE 48-3, 1501 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TÙNG 100.000 M.
WG
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những CHỮ SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 2156000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TÙNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: △799 — THÍ DỤ △799

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

WG 38 7 72 6

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WG387726

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô-đồng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QWG387726

DÔNG TAU, VIETNAM
STOCK NO. L701460482